



LÝ THUYẾT TỪ ĐIỂN HỌC CHỨC NĂNG CỦA TRƯỜNG PHÁI AARHUS

HOÀNG THỊ NHUNG*

Tóm tắt: Bài viết trình bày khái lược về lý thuyết chức năng và việc áp dụng lý thuyết chức năng vào nghiên cứu từ điển học. Hướng tiếp cận này đã được các nhà nghiên cứu thuộc Trung tâm Từ điển học, Trường Kinh doanh Aarhus thuộc Đại học Aarhus, Đan Mạch phát triển từ những năm 1990 của thế kỷ trước. Nhìn từ góc độ lý thuyết chức năng, các cuốn từ điển được coi là đối tượng để sử dụng, chúng được tạo ra và nên được tạo ra nhằm thỏa mãn nhu cầu của xã hội. Lý thuyết này lấy ba yếu tố: người sử dụng, nhu cầu của người sử dụng và tình huống của người sử dụng làm xuất phát điểm của mọi vấn đề lý thuyết và thực hành từ điển.

Từ khóa: Lý thuyết từ điển học, chức năng từ điển học, người sử dụng từ điển, nhu cầu của người sử dụng, tình huống của người sử dụng.

Abstract: The article presents an overview of functional theory and its application to lexicographic research. This approach has been developed by the researchers from Centre for Lexicography, Aarhus School of Business, University of Aarhus, Denmark since the 1990s. From a perspective of functional theory, the dictionaries are considered objects for use, they

are created and should be created to satisfy the needs of society. This theory takes three factors as the starting points of all issues of theoretical and practical lexicography, including: users, users' needs, and users' situations.

Keywords: Lexicographic theory, lexicographic functions, dictionary users, users' needs, users' situations.

1. Mở đầu

Từ điển học, từ khi hình thành và trải qua một quá trình phát triển cho đến ngày nay, gặp rất nhiều khó khăn trong việc xác định vị thế như một ngành khoa học độc lập. Truyền thống từ điển học thường coi từ điển như một phân ngành của ngôn ngữ học, thậm chí của ngôn ngữ học ứng dụng (cũng là một phân ngành của ngôn ngữ học). Lý thuyết từ điển học chức năng nhìn các công trình từ điển từ góc độ chức năng

* TS - Viện Từ điển học và Bách khoa thư Việt Nam; Email: hoangthinhungvtd@gmail.com

luận, hoàn toàn coi từ điển học là một ngành khoa học độc lập, bình đẳng với mọi ngành khoa học khác.

Bài viết này giới thiệu lý thuyết từ điển học chức năng, góp phần cung cấp thêm một góc nhìn về từ điển học, một lĩnh vực hiện nay còn tương đối thiếu các công trình nghiên cứu cơ bản tại Việt Nam.

2. Lý thuyết chức năng và lý thuyết từ điển học chức năng

2.1. Lý thuyết chức năng

Lý thuyết chức năng là một trường phái lý thuyết do các nhà nhân học xã hội Anh phát triển vào cuối thế kỷ XIX. Chức năng luận bao hàm hai trường phái với những luận điểm có phần khác nhau: chức năng luận và chức năng luận - cấu trúc. Chức năng luận (functionalism) bắt nguồn từ tác giả Bronisław Malinowski. Theo đó, tinh thần cơ bản là các hợp phần của văn hóa phối hợp với nhau để phục vụ nhu cầu của con người (cá thể). Chức năng luận - cấu trúc (structural-functionalism) gắn với các ý tưởng của Alfred Reginald Radcliffe-Brown. Phái này nghiên cứu cách các nhân tố văn hóa hoạt động với nhau như thế nào để đáp ứng nhu cầu của toàn xã hội.

Lý thuyết chức năng, từ đối tượng nghiên cứu và áp dụng thuộc lĩnh vực xã hội đã trở thành một lý thuyết được ứng dụng vào nhiều ngành khoa học khác, trong đó có từ điển học.

2.2. Nội dung của lý thuyết từ điển học chức năng

2.2.1. Những nhà nghiên cứu từ điển theo hướng lý thuyết chức năng

Tác giả Jean Le Rond d'Alembert của bộ *Đại bách khoa toàn thư (Encyclopédie)* (1754) của Pháp, Ponsonby A. Lyons trong bài tựa *Từ điển* của *Bách khoa thư*

Britannica (Encyclopædia Britannica) (1877),... đã đề cập đến vấn đề người dùng từ điển một cách thoáng qua [dẫn theo 5]. Về sau, các nhà nghiên cứu Serba, Hausmann, Kromann, *Wiegand*,... đề cập đến việc sử dụng từ điển hay về công dụng, chức năng của từ điển một cách cụ thể hơn, rõ ràng hơn [dẫn theo 5]. Tuy nhiên, các tác giả Serba, Hausmann, Kromann chưa coi từ điển học là một chuyên ngành độc lập với ngôn ngữ học. Nhưng họ đã có những ý niệm ban đầu về người dùng và từ đó, đưa ra những cách phân loại từ điển theo nhu cầu của người dùng. Đặc biệt, Wiegand đã nghiên cứu từ điển với tư cách là một ngành khoa học độc lập với đối tượng nghiên cứu riêng của nó (các cuốn từ điển) và thực tiễn xã hội liên quan đến việc tạo ra và sử dụng các cuốn từ điển [dẫn theo 5]. Tư tưởng của ông là nền tảng quan trọng để các nhà từ điển học chức năng kế thừa và phát triển lý thuyết của mình.

Trung tâm Từ điển học thuộc Trường Kinh doanh Aarhus, Đại học Aarhus, Đan Mạch được thành lập năm 1996. Mục đích của Trung tâm là nghiên cứu về từ điển học, đặc biệt là lĩnh vực tìm kiếm dữ liệu và thông tin phù hợp với nhu cầu. Trung tâm do Henning Bergenholtz và Sven Tarp điều hành, là những người đã tạo nên “Trường phái Aarhus”. Trường phái lý thuyết này tập trung vào việc nghiên cứu các chức năng của từ điển, tức các chức năng liên quan đến *giao tiếp* (như tạo lập văn bản, dịch văn bản, hiệu đính văn bản, chấm điểm văn bản và tiếp nhận văn bản) và các chức năng *nhận thức* hoặc liên quan đến tri thức (như việc nắm được các tri thức chung hoặc riêng về một lĩnh vực chủ đề cụ thể). Lý thuyết này coi từ điển như một sản phẩm tiện ích, cung cấp một loại trợ giúp cụ thể cho một đối tượng người dùng cụ thể trong

các tình huống cụ thể của người dùng. Bên cạnh việc nghiên cứu lý thuyết, Trung tâm cũng đã cho ra đời nhiều loại từ điển trên cơ sở lý thuyết đó.

2.2.2. Những nguyên lý chung của lý thuyết từ điển học chức năng

Trường phái Aarhus lấy ba yếu tố: *người sử dụng, nhu cầu của người sử dụng và hoàn cảnh của người sử dụng* làm xuất phát điểm của mọi vấn đề lý thuyết và thực hành từ điển. Theo Tarp [5], nguyên lý chung của lý thuyết này gồm:

- Lý thuyết chức năng xác định từ điển học là một ngành khoa học độc lập với ngôn ngữ học và các ngành khoa học khác và đó là ngành khoa học thực tế.

- Lý thuyết chức năng thừa nhận sự cần thiết phải phát triển lý thuyết từ điển học đại cương riêng, lý thuyết đó không chỉ là kết quả của việc quan sát các cuốn từ điển đã hoàn thành mà còn từ góc độ phát triển các quan niệm mới về từ điển.

- Lý thuyết chức năng xác định đối tượng nghiên cứu của từ điển học là các cuốn từ điển, cách tạo ra và sử dụng chúng, đồng thời cũng rất quan tâm đến các nhu cầu của người sử dụng trước và bên ngoài từ điển.

- Lý thuyết chức năng xác định từ điển là đối tượng của việc sử dụng, và xem giá trị sử dụng này trong mối quan hệ với các nhu cầu bên ngoài từ điển.

- Lý thuyết chức năng quan tâm đến hoàn cảnh của người sử dụng và nhắm đến hoàn cảnh bên ngoài từ điển của người dùng tiềm năng.

- Lý thuyết chức năng quan tâm đến nhu cầu của người sử dụng, đó là nhu cầu bên ngoài từ điển, trước khi họ tìm kiếm sự hỗ trợ trong một cuốn từ điển.

Từ điển học chức năng dựa trên tư tưởng cho rằng các cuốn từ điển là đối tượng để sử dụng, chúng được tạo ra và nên được tạo ra nhằm thỏa mãn một nhu cầu xã hội riêng biệt nào đó. Những nhu cầu này gắn với một kiểu người dùng riêng biệt trong một kiểu hoàn cảnh xã hội riêng biệt. Những nhu cầu đó chi phối việc thu thập dữ liệu từ điển và cho ra đời những loại từ điển riêng biệt.

2.2.3. Những yếu tố cơ bản của lý thuyết từ điển học chức năng

2.2.3.1. Người sử dụng

Người sử dụng từ điển được phân loại dựa trên các tiêu chí phát sinh nhu cầu trong các tình huống cụ thể đòi hỏi những loại từ điển khác nhau về chất lượng. Theo Sven Tarp [5, tr.54-55], các tiêu chí đó là:

Tiêu chí đầu tiên là tiếng mẹ đẻ của người dùng tiềm năng. Điều này dựa trên thực tế rõ ràng là tiếng mẹ đẻ của người dùng quyết định một ngôn ngữ nhất định nên được coi là tiếng mẹ đẻ hay ngoại ngữ, cũng như xác định nhu cầu mà người dùng có thể có khi giao tiếp bằng ngôn ngữ này.

Tiêu chí thứ hai là mức độ thông thạo tiếng mẹ đẻ của người dùng tiềm năng - cả ngôn ngữ nói và viết. Ví dụ, một học sinh còn rất nhỏ, một người lớn mù chữ học đọc, học viết, và một người đã có tri thức nền về học vấn hoặc văn học thì có năng lực ngôn ngữ rất khác nhau; do đó họ có thể gặp phải những loại vấn đề rất khác nhau trong quá trình tạo lập và tiếp nhận tiếng mẹ đẻ.

Tiêu chí thứ ba là mức độ mà người dùng tiềm năng thông thạo một ngoại ngữ cụ thể. Năng lực ngoại ngữ của người dùng xác định loại vấn đề có thể phát sinh trong quá trình tiếp nhận, tạo lập bằng ngoại ngữ và dịch sang ngôn ngữ này, dịch từ ngôn

ngữ này - cũng như nhu cầu dùng từ điển tương ứng.

Tiêu chí thứ tư là mức độ mà người dùng tiềm năng thông thạo một dạng ngôn ngữ chuyên ngành cụ thể bằng tiếng mẹ đẻ. Tiêu chí này dựa trên thực tế là các vấn đề và nhu cầu phát sinh liên quan đến việc tạo lập, tiếp nhận các văn bản chuyên ngành bằng tiếng mẹ đẻ và việc dịch các văn bản đó sang tiếng mẹ đẻ và từ tiếng mẹ đẻ phụ thuộc vào mức độ mà người sử dụng nắm vững ngôn ngữ chuyên ngành được đề cập.

Tiêu chí thứ năm là mức độ mà người dùng tiềm năng thông thạo một dạng ngôn ngữ chuyên ngành cụ thể bằng ngoại ngữ. Vấn đề tương tự như tiêu chí thứ tư, nhưng liên quan đến ngoại ngữ.

Tiêu chí thứ sáu là kinh nghiệm dịch thuật của người dùng tiềm năng. Điều này gây ra các vấn đề và nhu cầu phát sinh liên quan đến bản dịch tự nhiên ảnh hưởng đến kinh nghiệm dịch của người dùng nói chung và bản dịch từ ngôn ngữ này sang ngôn ngữ khác nói riêng.

Tiêu chí thứ bảy là kiến thức văn hóa chung của người dùng tiềm năng. Người dùng có kiến thức văn hóa khác nhau có mong muốn khác nhau về kiến thức và trình độ khác nhau khi hiểu những lời giải thích trong cả từ điển phổ thông và từ điển bách khoa tổng hợp.

Tiêu chí thứ tám là kiến thức văn hóa chung của người dùng tiềm năng trong một lĩnh vực ngoại ngữ cụ thể. Tiêu chí này là phiên bản chi tiết hơn của tiêu chí liên quan thứ bảy và phát sinh do thực tế là kiến thức về văn hóa của đất nước hoặc các quốc gia mà người ta sử dụng ngoại ngữ là điều kiện tiên quyết quan trọng khi hành chức bằng ngôn ngữ này.

Tiêu chí thứ chín là kiến thức mà người dùng tiềm năng sở hữu về các lĩnh vực hoặc khoa học chuyên ngành cụ thể. Điều này dựa trên sự thật hiển nhiên rằng những người không có chuyên môn, bán chuyên gia và chuyên gia có năng lực rất khác nhau và do đó nhu cầu kiến thức cũng rất khác nhau.

Chín tiêu chí này là những tiêu chí quan trọng nhất để phân loại người dùng. Chúng có thể được tóm tắt dưới dạng chín câu hỏi như sau: 1. Tiếng mẹ đẻ của người dùng là gì?; 2. Họ thông thạo tiếng mẹ đẻ ở mức độ nào?; 3. Họ thông thạo một ngoại ngữ cụ thể ở mức độ nào?; 4. Họ thông thạo một ngôn ngữ chuyên ngành cụ thể là tiếng mẹ đẻ ở mức độ nào?; 5. Họ thông thạo một ngôn ngữ chuyên ngành cụ thể bằng ngoại ngữ ở mức độ nào?; 6. Họ có bao nhiêu kinh nghiệm dịch thuật?; 7. Kiến thức văn hóa chung của họ lớn đến mức nào?; 8. Mức độ hiểu biết của họ về văn hóa trong một lĩnh vực ngoại ngữ cụ thể như thế nào?; 9. Họ biết bao nhiêu về một môn học hoặc khoa học cụ thể?

Đây là những câu hỏi cần được trả lời rõ trước khi bắt tay vào biên soạn một quyển từ điển. Sau khi sử dụng từ điển, người dùng sẽ hình thành và củng cố *năng lực ngôn ngữ học* và *năng lực bách khoa*, tùy thuộc loại từ điển mà họ sử dụng. Các tiêu chí để xác định các năng lực này lại có thể được tóm tắt trong ba câu hỏi sau: 1. Người dùng biết bao nhiêu về từ điển học?; 2. Họ có kinh nghiệm chung nào về việc sử dụng từ điển?; 3. Họ có kinh nghiệm cụ thể gì về một từ điển cụ thể?

Câu trả lời cho ba câu hỏi này và chín câu hỏi nêu trên giúp xác định các đặc điểm của người dùng tiềm năng và từ đó phân loại các kiểu người dùng khác nhau.

Theo trình độ tri thức hiện tại và theo trình độ về nhu cầu tri thức của người dùng, các nhà lý thuyết từ điển học chức năng Nielsen, Bergenholtz và Kaufmann chia thành ba loại người dùng: những người không phải là chuyên gia, bán chuyên gia và chuyên gia [dẫn theo 4, tr.14]. Trong đó, *những người không phải là chuyên gia* là những người sử dụng từ điển tiềm năng không có kiến thức về các lý thuyết cơ bản của một lĩnh vực nghiên cứu cụ thể tương ứng với sự hiểu biết chung của một bộ phận dân số đã học qua giáo dục đại học; *bán chuyên gia* là một nhóm không đồng nhất, nhưng so với những người không phải là chuyên gia thì họ có trình độ hiểu biết cao hơn về một lĩnh vực cụ thể, họ có thể là chuyên gia ở các lĩnh vực liên quan khác, dịch giả, nhà báo trong các lĩnh vực khoa học,...; *chuyên gia* là những người có trình độ hiểu biết cao nhất, họ không gặp vấn đề về tiếp nhận trong các lĩnh vực của riêng họ.

2.2.3.2. Nhu cầu của người sử dụng

Bergenholtz và Tarp [2, tr.175] xác định:

Trong các hoàn cảnh sử dụng định hướng *giao tiếp*, người dùng có các nhu cầu sau:

- (1) Tạo lập các văn bản bằng tiếng mẹ đẻ (hoặc ngôn ngữ thứ nhất).
- (2) Tiếp nhận các văn bản bằng tiếng mẹ đẻ (hoặc ngôn ngữ thứ nhất).
- (3) Tạo lập các văn bản bằng tiếng nước ngoài (hoặc ngôn ngữ thứ hai, thứ ba,...).
- (4) Tiếp nhận các văn bản bằng tiếng nước ngoài (hoặc ngôn ngữ thứ hai, thứ ba,...).
- (5) Dịch văn bản từ tiếng mẹ đẻ (hoặc ngôn ngữ thứ nhất) sang tiếng nước ngoài (hoặc ngôn ngữ thứ hai, thứ ba,...).

(6) Dịch văn bản từ tiếng nước ngoài (hoặc ngôn ngữ thứ hai, thứ ba,...) sang tiếng mẹ đẻ (hoặc ngôn ngữ thứ nhất).

Trong các hoàn cảnh sử dụng định hướng *thông tin*, người dùng có các nhu cầu sau:

- (1) Thông tin về tiếng mẹ đẻ.
- (2) Thông tin về tiếng nước ngoài.
- (3) Đối chiếu giữa tiếng mẹ đẻ và tiếng nước ngoài.
- (4) Thông tin về văn hóa và thể giới nói chung.
- (5) Thông tin về lĩnh vực chủ đề chuyên biệt.
- (6) Đối chiếu giữa lĩnh vực chủ đề trong văn hóa bản địa với văn hóa nước ngoài.
- (7) Thông tin về chuyên ngành bản địa.
- (8) Thông tin về chuyên ngành nước ngoài.
- (9) Đối chiếu giữa chuyên ngành bản địa và nước ngoài.

Có thể diễn tả cụ thể một số nhu cầu cơ bản như sau:

- *Nhu cầu từ điển để tiếp nhận văn bản bằng tiếng mẹ đẻ*

Khi mọi người gặp khó khăn trong việc hiểu tiếng mẹ đẻ của họ, lý do thường là do họ không hiểu nghĩa của một từ, thành ngữ hoặc tục ngữ cụ thể. Nhưng đôi khi lý do nằm ở sự hạn chế về phong cách hoặc văn hóa của từ khi sử dụng. Do đó, người dùng tiềm năng cần thông tin về nghĩa và các hạn chế về văn hóa và ngữ dụng để hiểu một văn bản bằng tiếng mẹ đẻ của họ. Trong các ngôn ngữ biến hình, khi không biết và không nhận ra một dạng biến tố bất quy tắc, người ta cũng cần từ điển để tìm đến dạng thức cơ bản của từ. Do đó, nhu cầu ban đầu của người dùng về việc tiếp nhận các văn bản bằng tiếng mẹ đẻ là những thông tin về:

nghĩa của đầu mục (nguyên dạng); nghĩa của thành ngữ, tục ngữ; những hạn chế về văn hóa và ngữ dụng; dạng thức biến tố bất quy tắc của đầu mục.

Ngoài ra, sau khi đã sử dụng từ điển, một số nhu cầu thứ phát có thể nảy sinh. Đó là khi họ gặp phải một biến thể chính tả dưới chuẩn. Khi đó, nảy sinh thêm các nhu cầu sau: đầu mục, chính tả, các biến thể chính tả được coi như đầu mục, biến tố bất quy tắc được coi như đầu mục, kết hợp từ được coi như đầu mục, lớp từ, giống.

- Nhu cầu từ điển học để tạo ra văn bản bằng tiếng mẹ đẻ

Khi nói hoặc viết, người nói/viết có thể gặp phải những vấn đề như: vấn đề liên quan đến chính tả, giống, cách chia động từ, thuộc tính cú pháp, việc xây dựng các kết hợp từ, cụm từ, thành ngữ, tục ngữ và các câu chuẩn; vấn đề liên quan đến việc sử dụng các từ hoặc cách diễn đạt liên quan đến phong cách hoặc những hạn chế do văn hóa hoặc chính sách ngôn ngữ; các vấn đề liên quan đến việc muốn sử dụng một phong cách đa dạng hơn bằng cách sử dụng các từ ngữ phái sinh, từ đồng nghĩa, từ trái nghĩa, từ bao thuộc,... Đó là những nhu cầu nguyên phát.

Ngoài ra, người dùng có thể nảy sinh các nhu cầu thứ phát tương tự như khi tiếp nhận văn bản, ngoại trừ việc đôi khi họ cần xác nhận nghĩa của một từ để chắc chắn rằng họ đã tìm đúng mục từ. Điều này thường xảy ra với các từ hiếm, thuật ngữ hoặc từ nghề nghiệp, các thành ngữ, tục ngữ.

- Nhu cầu về từ điển học để hiệu đính văn bản bằng tiếng mẹ đẻ

Công việc hiệu đính có thể được coi là một kiểu tiếp nhận văn bản. Tuy nhiên, việc

tiếp nhận này chia thành nhiều giai đoạn. Giai đoạn đầu chính là một kiểu tiếp nhận văn bản đặc biệt. Người hiệu đính có thể không thể hiểu hoàn toàn một văn bản. Do đó, người hiệu đính cần thông tin về nghĩa của các từ và cách diễn đạt của văn bản. Giai đoạn tiếp theo là giai đoạn đánh giá. Họ có thể phát hiện ra những điều sai hoặc kém và cũng có thể nảy sinh những nghi ngờ. Việc tham khảo từ điển vào lúc này có thể giúp họ đưa ra những cách giải quyết vấn đề của mình: những nghi ngờ về cách chọn từ, cách viết chính tả, cách chia động từ, cách sử dụng ngôn ngữ, cú pháp, cụm từ, thành ngữ, tục ngữ,... Giai đoạn cuối cùng trong quá trình hiệu đính là giai đoạn nhận xét/thay đổi. Theo Sven Tarp: nếu người hiệu đính đã tham khảo từ điển liên quan đến giai đoạn đánh giá, anh ta có thể bắt đầu đưa ra những nhận xét cần thiết ngay lập tức. Nhưng nếu người hiệu đính đã biết ngay cả ở giai đoạn đánh giá rằng có điều gì đó sai hoặc bị đánh giá sai, nhưng không thể tìm ra giải pháp thay thế tốt hơn, giải pháp một lần nữa có thể là tham khảo từ điển. [5, tr.73]

Khi việc hiệu đính liên quan đến phong cách hoặc hình thức, người hiệu đính cần thông tin về từ đồng nghĩa, từ trái nghĩa, từ bao thuộc,... để viết lại văn bản bằng ngôn ngữ đa dạng, sinh động hơn. Lúc này, công việc và nhu cầu của người hiệu đính tương tự như công việc và nhu cầu của người tạo văn bản gốc.

- Nhu cầu về từ điển học để chấm điểm các văn bản bằng tiếng mẹ đẻ

Chấm bài là công việc của các giáo viên và họ cũng gặp những vấn đề tương tự như những người hiệu đính. Khi giáo viên sửa các bài tập chính tả, nhiệm vụ tương đối đơn giản. Khi chấm các bài luận, nhiệm vụ

phức tạp hơn. Tuy nhiên, giáo viên có thể cần đến từ điển có nhiều biến thể hơn người hiệu đính, vì trong quá trình chấm điểm, họ không có cơ hội thay đổi như người hiệu đính, nhất là khi phải cho điểm. Do vậy, người hiệu đính và giáo viên cần có cùng thông tin từ điển học, ngoài ra, giáo viên còn cần biết đến các hạn chế về chính sách ngôn ngữ của nhà nước.

- Nhu cầu từ điển học trong các tình huống nhận thức

Các nhà từ điển học chức năng phân chia thực tế thành nhu cầu giao tiếp và nhận thức dựa trên sự phân biệt giữa hai loại tình huống khác nhau: tình huống giao tiếp và nhận thức. Tình huống nhận thức liên quan đến việc sử dụng từ điển nhằm đáp ứng các nhu cầu tri thức liên quan đến các ngành chuyên môn. Do đó, các nhà nghiên cứu từ điển thường chia những người sử dụng từ điển chuyên ngành tiềm năng thành những người không có chuyên môn và các chuyên gia. Một số tác giả còn chia thêm thành “bán chuyên gia” và “người không có chuyên môn quan tâm” vào giữa hai kiểu trên. Với mỗi đối tượng người dùng này, nhu cầu thông tin ở các mức độ khác nhau về hàm lượng tri thức, từ người không có chuyên môn, người không có chuyên môn quan tâm, bán chuyên gia và chuyên gia, nhu cầu tri thức sẽ trải từ kiến thức chung đến kiến thức chi tiết một cách tương ứng.

Bergenholtz và Kaufmann [1, tr.115-116] đưa một ví dụ về cách giải thích từ *gene* (gen) cho người không có chuyên môn, người không có chuyên môn quan tâm và bán chuyên gia như sau:

gen đơn vị di truyền cơ bản được truyền từ cha mẹ sang con cái.

gen đơn vị di truyền cơ bản được truyền từ cha

mẹ sang con cái. Một sinh vật chứa nhiều gen - ở người khoảng hơn 100.000. Mỗi gen có một đặc điểm riêng, ví dụ: một trong số các nhóm máu tiềm năng. Theo thuật ngữ hóa học, gen là những phần nhỏ của các phân tử phức tạp lớn, các axit nucleic. Ở vi khuẩn, chúng là những tập hợp cuộn lại và ở những tổ chức cao hơn, chúng là thành phần của nhiễm sắc thể.

gen (Johannsen 1909) Gen là một chuỗi DNA mã hóa protein, tRNA hoặc rRNA. Đối với sinh vật nhân chuẩn một gen cũng có thể được xác định là một chuỗi DNA hoặc đơn vị sao chép DNA. Ở sinh vật nhân sơ, hai hoặc nhiều protein thường được mã hóa trong cùng một đơn vị sao chép và một đơn vị sao chép như vậy cộng với các chuỗi điều tiết liên quan của nó được gọi là operon (nhóm gen liên hệ chặt chẽ với nhau điều hòa sự sản sinh enzyme - HTN).

Có thể thấy, đối với mỗi nhu cầu, lượng thông tin và độ sâu chuyên môn trong mục từ *gene* được cung cấp khác nhau. Với người không có chuyên môn, lời giải thích chỉ đơn giản, chung chung cho biết *gene* là cái gì. Với người không có chuyên môn quan tâm, thông tin phong phú hơn nhưng hạn chế sử dụng các thuật ngữ chuyên sâu. Với bán chuyên gia, chúng ta gặp *DNA*, *mã hóa protein*, *tRNA*, *rRNA*,... Một loạt thuật ngữ cần phải được học một cách hệ thống, kỹ càng mới có thể hiểu được. Đây là những vấn đề mà những người biên soạn từ điển thuật ngữ cần lưu ý. Việc xác định rõ người dùng tiềm năng và nhu cầu của họ đối với mỗi cuốn từ điển sẽ quyết định lượng tri thức, từ vựng sử dụng trong khi biên soạn cuốn từ điển đó.

Trong tình huống nhận thức, người ta phân biệt tình huống nhận thức rời rạc và tình huống nhận thức có hệ thống. Các tình huống khác nhau chi phối nhu cầu sử dụng khác nhau. Trong tình huống rời rạc, các tri thức cần đảm bảo tính chính xác, nhu cầu

của người dùng ở đây là thông tin của từng đơn vị từ vựng chứa một tri thức nào đó, họ không cần quan tâm đến các tài liệu tham khảo có liên quan. Trong tình huống nhận thức có hệ thống, các tri thức vừa cần đảm bảo tính chính xác vừa cần đảm bảo độ khái quát, nhu cầu của người dùng trong tình huống này là thông tin kết nối các vấn đề chính xác với các vấn đề khái quát, cụ thể như trong các tình huống giảng dạy hoặc học tập.

2.2.3.3. Tình huống của người dùng tiềm năng

Bergenholtz và Tarp [2, tr.176] quan niệm: từ điển có hai loại chức năng cơ bản tương ứng với hoàn cảnh sử dụng: chức năng định hướng *nhận thức* và chức năng định hướng *giao tiếp*.

Chức năng định hướng *nhận thức* liên quan đến việc thụ đắc thông tin và việc thu thập, xác minh kiến thức của người dùng: (1) Cung cấp thông tin tổng hợp về văn hóa và bách khoa cho người dùng; (2) Cung cấp thông tin đặc biệt về lĩnh vực chủ đề cho người dùng; (3) Cung cấp thông tin về ngôn ngữ cho người dùng.

Chức năng định hướng *giao tiếp* liên quan đến việc xử lý thông tin để giải quyết vấn đề: (1) Hỗ trợ người dùng giải quyết các vấn đề liên quan đến tiếp nhận văn bản bằng ngôn ngữ mẹ đẻ; (2) Hỗ trợ người dùng giải quyết các vấn đề liên quan đến tạo lập văn bản bằng tiếng mẹ đẻ; (3) Hỗ trợ người dùng giải quyết các vấn đề liên quan đến việc tiếp nhận văn bản bằng tiếng nước ngoài; (4) Hỗ trợ người dùng giải quyết các vấn đề liên quan đến tạo lập văn bản bằng tiếng nước ngoài; (5) Hỗ trợ người dùng giải quyết các vấn đề liên quan đến dịch văn bản từ tiếng mẹ đẻ sang tiếng nước ngoài; (6) Hỗ trợ người dùng giải

quyết các vấn đề liên quan đến dịch văn bản từ tiếng nước ngoài sang tiếng mẹ đẻ.

Tình huống nhận thức được xem là những tình huống nảy sinh trong các bối cảnh sau:

1. Trong khi đọc: khi đọc, người dùng có thể đột ngột nảy sinh mong muốn tìm hiểu thêm về một vấn đề nhất định.

2. Trong khi viết: khi viết, có thể người viết có nhu cầu biết thêm về một chủ đề nhất định để hoàn thành một văn bản.

3. Trong khi thảo luận hoặc tranh cãi về các vấn đề cụ thể: để giải quyết những tranh cãi, từ điển có thể đóng vai trò như một trọng tài.

4. Trong quá trình nhận thức: người dùng tiềm năng có thể đột nhiên mong muốn kiểm tra một cái gì đó.

5. Trong khi tra cứu từ điển: khi tra cứu từ điển, có thể trong lời giải thích xuất hiện những điều khiến người dùng từ điển nảy sinh mong muốn biết thêm về một chủ đề cụ thể nào đó.

6. Trong quá trình biên dịch và phiên dịch chuyên ngành: trong quá trình dịch, người dịch có thể gặp phải những kiến thức xa lạ, ngoài tầm hiểu biết của mình. Điều đó khiến cho họ muốn dịch được cần phải học thêm về lĩnh vực kiến thức được đề cập.

7. Liên quan đến việc giảng dạy: để có thể tham gia giảng dạy về một lĩnh vực nào đó, người dạy có thể phải sử dụng từ điển để từng bước tiếp thu kiến thức về một lĩnh vực cụ thể.

8. Liên quan đến việc học tập: khi tham gia một khóa học, người dùng từ điển tiềm năng có thể xuất hiện nhu cầu biết thêm về một chủ đề cụ thể.

Các tình huống trên có thể phân thành:

- Các tình huống nhận thức lẻ tẻ.
- Các tình huống nhận thức có hệ thống.

Năm tình huống đầu tiên xuất hiện khi người dùng tiềm năng có mong muốn về tri thức trong những tình huống nhận thức lẻ tẻ, tức các vấn đề tri thức có tính tiêu điểm. Ở ba tình huống sau, khi chuẩn bị biên dịch, phiên dịch và giảng dạy, học tập, việc tra cứu từ điển có liên quan đến một vấn đề mang tính khái quát. Bởi lẽ, các chương trình giảng dạy và các vấn đề nghiên cứu gắn với việc thu nhận tri thức một cách có hệ thống.

Tuy nhiên, đặc trưng của từ điển so với các loại ấn phẩm khác là tính chất có thể tra cứu từng mục riêng lẻ, tức có tính tiêu điểm của nó. Người ta không đọc từ điển từ đầu đến cuối, mà thường chỉ tìm đến mục nào đó cụ thể của cuốn từ điển. Có thể phân chia các nhu cầu nhận thức cơ bản thành bốn loại: nhu cầu tiếp nhận tri thức bách khoa về ngôn ngữ, ngôn ngữ chuyên ngành, tri thức phổ thông, tri thức văn hóa và chủ đề.

Tình huống giao tiếp

Các tình huống giao tiếp của người sử dụng từ điển tiềm năng có thể chia thành các tình huống sau:

1. Tạo lập văn bản bằng tiếng mẹ đẻ.
2. Tiếp nhận văn bản bằng tiếng mẹ đẻ.
3. Tạo lập văn bản bằng ngoại ngữ.
4. Tiếp nhận văn bản bằng ngoại ngữ.
5. Dịch văn bản từ tiếng mẹ đẻ sang ngoại ngữ.
6. Dịch văn bản từ ngoại ngữ sang tiếng mẹ đẻ.

7. Dịch văn bản từ một ngoại ngữ này sang một ngoại ngữ khác.

Ngoài ra, có một số tình huống giao tiếp khác có liên quan đến từ điển học, có thể coi là các tình huống phụ, đó là quá trình hiệu đính và chấm điểm. Hiệu đính và chấm điểm đều đóng một vai trò đặc biệt trong quá trình giao tiếp, chứa các yếu tố của cả quá trình tạo lập và tiếp nhận văn bản. Việc hiệu đính và chấm điểm diễn ra khi một văn bản đã rời khỏi người phát ban đầu và diễn ra trước khi văn bản hoặc bản dịch hoàn chỉnh được in hoặc được truyền đến người tiếp nhận cuối cùng. Quá trình hiệu đính diễn ra khi một người có trách nhiệm sửa một bản dịch, có thể từ tiếng mẹ đẻ sang ngoại ngữ hoặc ngược lại. Khi đó, người hiệu đính cũng gặp phải những vấn đề vừa như một người tiếp nhận, lại vừa như một người tạo lập văn bản. Việc chấm điểm của các giáo viên cũng gặp phải những vấn đề tương tự, đối với cả văn bản bằng tiếng mẹ đẻ, tiếng nước ngoài, bản dịch từ tiếng mẹ đẻ sang tiếng nước ngoài hay từ tiếng nước ngoài sang tiếng mẹ đẻ. Như vậy, có thể bổ sung thêm các tình huống sử dụng từ điển sau:

8. Hiệu đính hoặc chấm điểm văn bản được viết bằng tiếng mẹ đẻ.
9. Hiệu đính hoặc chấm điểm văn bản được viết bằng ngoại ngữ.
10. Hiệu đính hoặc chấm điểm văn bản được dịch từ tiếng mẹ đẻ sang ngoại ngữ.
11. Hiệu đính hoặc chấm điểm văn bản dịch từ ngoại ngữ sang tiếng mẹ đẻ.
12. Hiệu đính hoặc chấm điểm văn bản được dịch từ ngoại ngữ này sang ngoại ngữ khác.

4. Kết luận

Từ điển học chức năng không phải mới sinh ra từ nhóm nghiên cứu thuộc Trường phái Aarhus của Trường Kinh doanh Aarhus. Những ý tưởng về chức năng của từ điển học đã được một số nhà nghiên cứu trước đó đề cập đến. Các tác giả như Serba, Hausmann, Kromann,... đã bước đầu đề cập đến yếu tố người dùng từ điển. Đến Wiegand, ông đã coi từ điển học là một ngành khoa học độc lập và các cuốn từ điển được tạo ra đều nhằm thỏa mãn một nhu cầu nào đó của con người. Kế thừa và tiếp cận từ điển học từ góc độ lý thuyết chức năng một cách có hệ thống, các nhà nghiên cứu thuộc Trường phái Aarhus đã phân tích, xem xét ba yếu tố cơ bản: người dùng từ điển, nhu cầu của người dùng từ điển và tình huống của người dùng từ điển. Từ những yếu tố đó với tiêu điểm cốt lõi là tình huống nhận thức và tình huống giao tiếp, tương ứng với hai chức năng cơ bản của từ điển là chức năng nhận thức và chức năng giao tiếp, các tác giả đã đưa ra những cách phân loại người dùng, phân loại các nhu cầu và phân loại các tình huống. Việc phân định rõ ràng những yếu tố này chính là những cơ sở để người

biên soạn từ điển có thể tạo ra những công trình tra cứu phù hợp, đáp ứng đúng nhu cầu của người sử dụng chúng.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Bergenholtz, Henning, and Kaufmann, Uwe, "Terminography and Lexicography: A Critical Survey of Dictionaries from a Single Specialised Field", *Hermes, Journal of Linguistics*, No.18, pp.91-125, 1997.
- [2] Bergenholtz, Henning, and Tarp, Sven, "Two Opposing Theories: On H. E. Wiegand's Recent Discovery of Lexicographic Functions", *Hermes, Journal of Linguistics*, No.31, pp.171-196, 2003.
- [3] Bergenholtz, Henning, and Tarp, Sven, "The Concept of 'Dictionary Usage'", in Cay Dollerup (ed.), *Worlds of Words: A Tribute to Arne Zettersten, Nordic Journal of English Studies*, Special Issue 3, No.1, pp.23-36, 2004.
- [4] Fathi, Besharat, "Experts and specialised lexicography: perspectives and needs", *Terminalia*, No.9, pp.12-21, 2014.
- [5] Tarp, Sven, *Lexicography in the Borderland between Knowledge and Non-Knowledge: General Lexicographical Theory with Particular Focus on Learner's Lexicography*, *Lexicographica - Series Maior*, Vol.134, Niemeyer, Tübingen, 2008.